

Bài 18 : Thực hành

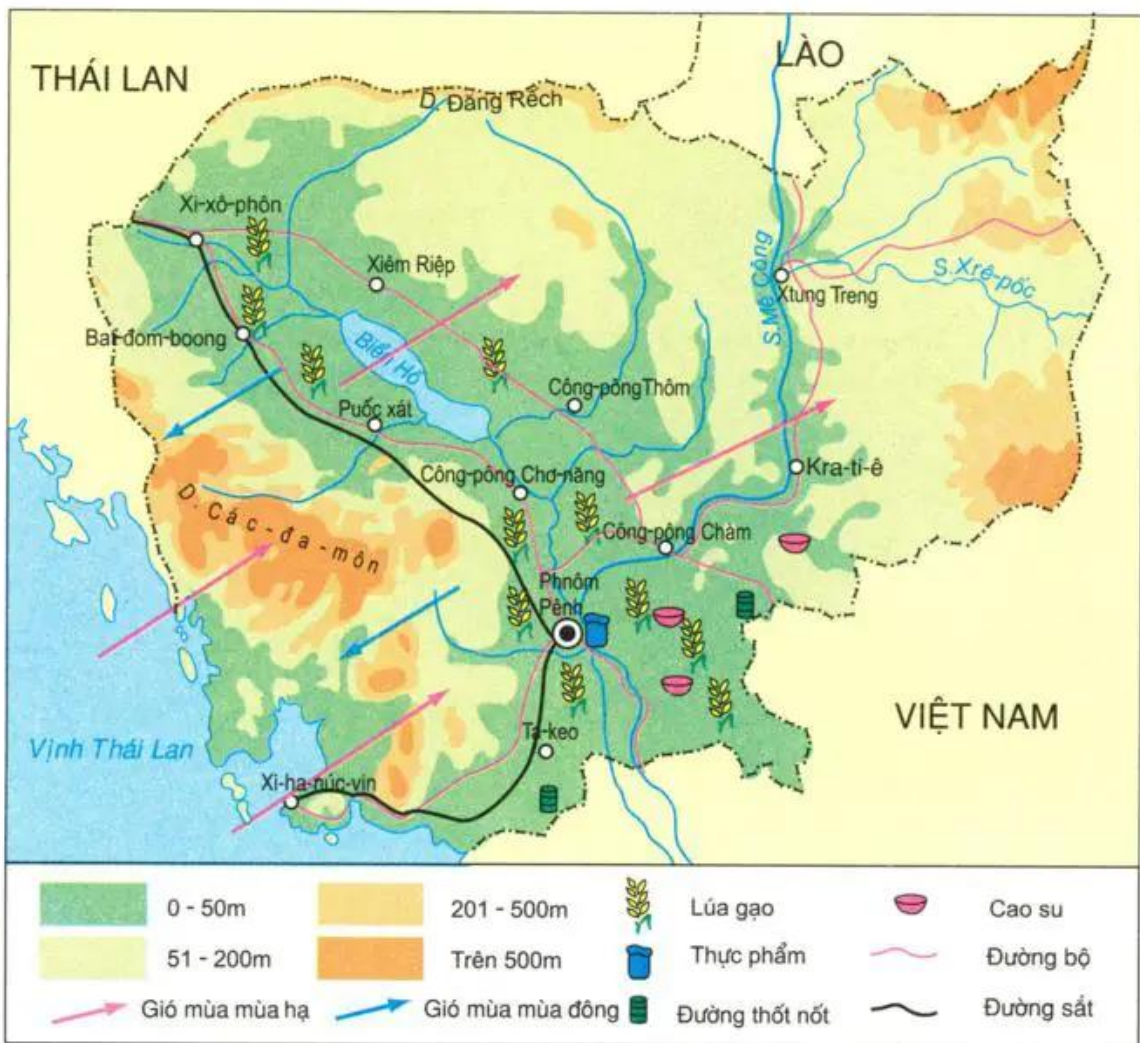
TÌM HIỂU LÀO VÀ CAM-PU-CHIA

1. Vị trí địa lí

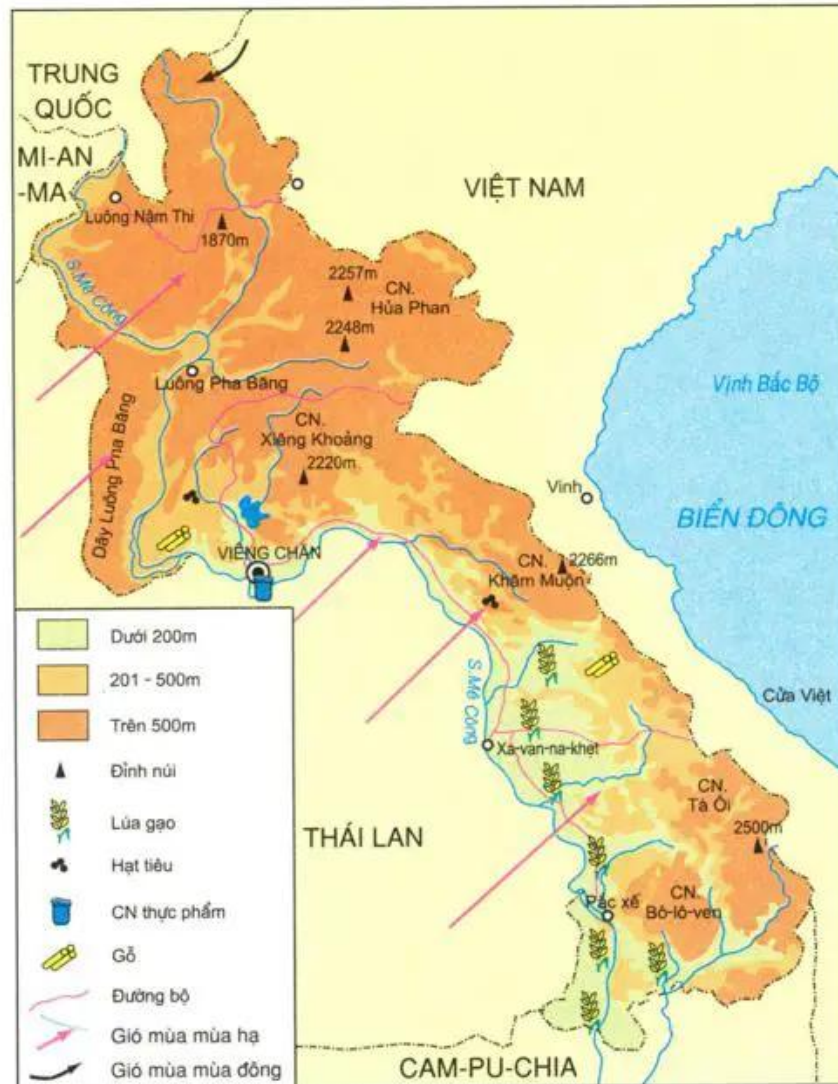
Dựa vào hình 15.1 cho biết Lào hoặc Cam-pu-chia :

- Thuộc khu vực nào, giáp nước nào, biển nào ?

- Nhận xét khả năng liên hệ với nước ngoài của mỗi nước.



Hình 18.1. Lược đồ tự nhiên, kinh tế Cam-pu-chia



Hình 18.2. Lược đồ tự nhiên, kinh tế Lào

2. Điều kiện tự nhiên

Dựa vào hình 18.1, 18.2 và bài 14, trình bày về Lào hoặc Cam-pu-chia theo các nội dung sau :

- Địa hình : các dạng núi, cao nguyên, đồng bằng trong lãnh thổ từng nước.
- Khí hậu : thuộc đới khí hậu nào, chịu ảnh hưởng của gió mùa như thế nào ? Đặc điểm của mùa khô, mùa mưa.
- Sông, hồ lớn.
- Nhận xét thuận lợi và khó khăn của vị trí địa lí, khí hậu đối với sự phát triển nông nghiệp.

3. Điều kiện xã hội, dân cư

Dựa vào bảng 18.1 nhận xét Lào hoặc Cam-pu-chia về :

- Số dân, gia tăng, mật độ dân số.
- Thành phần dân tộc, ngôn ngữ phổ biến, tôn giáo, tỉ lệ số dân biết chữ.
- Bình quân thu nhập đầu người.
- Tên các thành phố lớn, tỉ lệ dân cư đô thị.
- Nhận xét tiềm năng nguồn nhân lực để phát triển đất nước (về số lượng, trình độ văn hoá của dân cư).

4. Kinh tế

Sử dụng hình 18.1 và 18.2 để :

- Nêu tên ngành sản xuất, điều kiện để phát triển ngành, sản phẩm và phân bố ở Lào hoặc Cam-pu-chia.

Ngoài ra các em có thể thu thập tranh, ảnh và các thông tin khác để bổ sung thêm hiểu biết của các em về cuộc sống, sản xuất... của người dân Lào hoặc Cam-pu-chia.

Bảng 18.1. Các tư liệu về Cam-pu-chia và Lào (năm 2002)

Tiêu chí	Cam-pu-chia	Lào	Tiêu chí	Cam-pu-chia	Lào
- Diện tích (km ²)	181.000	236.800	- Tôn giáo (% trong tổng số dân)	Đạo Phật 95	Đạo Phật 60
- Địa hình (%)	75% đồng bằng	90% núi cao nguyên	- Một số tài nguyên	Tôn giáo khác 5 - Đá vôi, sắt, mangan, vàng	Tôn giáo khác 40 - Thủy năng, gỗ, kim loại màu, kim loại quý
- Dân số (triệu người)	12,3	5,5	- Cơ cấu kinh tế (%)	- Nông nghiệp : 37,1	- Nông nghiệp : 52,9
- Tỉ lệ tăng tự nhiên dân số (%)	1,7	2,3	- Công nghiệp : 20,5	- Công nghiệp : 22,8	- Công nghiệp : 22,8
- Dân cư đô thị (%)	16	17	- Dịch vụ : 42,4	- Dịch vụ : 24,3	- Dịch vụ : 24,3
- Số dân biết chữ (% dân số)	35	56	- Sản phẩm chính của nền kinh tế	- Lúa gạo, ngô, cá, cao su, xi măng	- Cà phê, hạt tiêu, lúa gạo, quế, sa nhân, gỗ, thiếc, thạch cao, điện
- GDP/người năm 2001 (USD)	280	317	- Thủ đô và thành phố lớn	- Phnôm Pênh Bát-đom-boong	- Viêng Chăn Xa-van-na-khet Luông Pha-băng
- Thành phần dân tộc (%)	Khmer 90 Việt 5 Hoa 1 Khác 4	Lào 50 Thái 14 Mông 13 Còn lại 23			
- Ngôn ngữ phổ biến	Khơ-me	Lào			